

Số 42/QĐ-TrMNTTr

Thanh Trường, ngày 02 tháng 05 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024
của Trường mầm non Thanh Trường

Căn cứ điều 10 Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng trường mầm non;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Biên bản kiểm tra hồ sơ chứng từ năm 2022 ngày 28/4/2023 của tổ thẩm định quyết toán thu chi ngân sách Nhà nước, các quỹ ngoài ngân sách, các khoản huy động tài trợ, quản lý tài sản công năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán NSNN năm 2022 của Trường Mầm non Thanh Trường (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu : VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Đỗ Thị Mai

Biểu mẫu 4 - Ban hành theo Thông tư 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MN THANH TRƯỜNG

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Ban hành theo Quyết định số 42/QĐ-TrMNTTr ngày 02 tháng 05 năm 2023)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	114,79	114,79		
1	Lệ phí				
2	Học phí	114,79	114,79		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Học phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	5.809,47	5.809,47		
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.809,47	5.809,47		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
	Mục 6000 – Tiền lương	2.200,35	2.200,35		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	2.200,35	2.200,35		

6002	Lương tập sự				
6003	Lương HĐ dài hạn				
	Mục 6050 - Tiền công trả LĐTX theo HĐ	146,25	146,25		
6051	Tiền công HĐLĐ TX	146,25	146,25		
	Mục 6100 – Phụ cấp lương	1.888,79	1.888,79		
6101	Chức vụ	36,48	36,48		
6102	Phụ cấp khu vực	288,46	288,46		
6105	Làm đêm, thêm giờ	26,45	26,45		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.081,04	1.081,04		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	1,79	1,79		
6115	Phụ cấp TNVK, PCTNN	454,57	454,57		
	Mục 6150 – Học bổng, hỗ trợ khác...	7,20	7,20		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	7,20	7,20		
	Mục 6200 – Tiền thưởng	23,65	23,65		
6201	Thưởng thường xuyên	23,65	23,65		
	Mục 6250 - Phúc lợi tập thể	7,86	7,86		
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	7,86	7,86		
	Mục 6300 - Các khaorn đóng góp	688,36	688,36		
6301	Bảo hiểm xã hội	514,97	514,97		
6302	Bảo hiểm y tế	86,18	86,18		
6303	Kinh phí công đoàn	58,96	58,96		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	28,25	28,25		
	Mục 6400 - Thu nhập tăng thêm				
6404	Thu nhập tăng thêm				
	Mục 6500 - T.Toán dịch vụ công cộng	41,02	41,02		
6501	Tiền điện	5,09	5,09		
6502	Tiền nước	34,02	34,02		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1,92	1,92		
	Mục 6550 - Vật tư văn phòng	147,38	147,38		
6551	Văn phòng phẩm	33,41	33,41		
6552	Công cụ dụng cụ văn phòng	39,44	39,44		
6599	Vật tư văn phòng khác	74,53	74,53		
	Mục 6600 - T.Tin, tuyên truyền, liên lạc	19,97	19,97		
6601	Cước phí điện thoại	3,60	3,60		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	8,99	8,99		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông	4,28	4,28		
6649	Khác	3,11	3,11		
	Mục 6700 - Công tác phí	31,84	31,84		
6701	Tiền vé máy bay, tàu,xe	1,34	1,34		

6702	Phụ cấp công tác sohis	1,10	1,10		
6704	Khoán công tác phí	3,60	3,60		
6749	Chi khác	25,80	25,80		
	Mục 6750 - Chi thuê mướn	115,73	115,73		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	12,75	12,75		
6757	Thuê lao động trong nước	78,19	78,19		
6799	Chi thuê mướn khác	24,79	24,79		
	Mục 6900 - SC, duy tu TS phục vụ công tác chuyên môn và các công trình CSHT	137,05	137,05		
6912	Thiết bị công nghệ thông tin	29,56	29,56		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	45,20	45,20		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	62,29	62,29		
	Mục 6950 - Mua sắm TS phục vụ CM	130,50	130,50		
6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	130,50	130,50		
	Mục 7000 - CP nghiệp vụ CM	441,70	441,70		
7001	Chi mua hàng hóa dùng cho chuyên môn	145,19	145,19		
7012	Chi TT H.Đồng thực hiện N.Vụ C.Môn	89,63	89,63		
7049	Chi khác	206,88	206,88		
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	9,60	9,60		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	9,60	9,60		
	Mục 7750 - Chi khác	20,84	20,84		
7756	Chi phí, lệ phí của đơn vị dự toán	1,07	1,07		
7757	Chi bảo hiểm TS và phương tiện	2,27	2,27		
7799	Chi các khoản chi khác	17,50	17,50		
3.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
	Mục 6000 – Tiền lương	4,36	4,36		
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương	4,36	4,36		
	Mục 6150 – Học bổng, hỗ trợ khác...	42,96	42,96		
6157	HT đối tượng chính sách CPHT	22,00	22,00		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	20,96	20,96		
	Mục 7050 - Mua sắm tài sản vô hình	20,00	20,00		
7053	Mua, bảo trì phần mềm CNTT	20,00	20,00		
	Mục 7750 - Chi khác	5,42	5,42		
7766	Cấp bù học phí	5,42	5,42		

Thanh Trường, ngày 31 tháng 1 năm 2023

HIỆU TRƯỞNG



Đỗ Thị Mai

